

Số : 92/QĐ- THKĐ

Đông Triều, ngày 18 tháng 07 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II năm 2022 của trường tiểu học Kim Đồng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC KIM ĐỒNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ đối chiếu số liệu tình hình sử dụng ngân sách tại Kho bạc nhà nước quý II/2022 và sổ sách kế toán của nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II năm 2022 của trường tiểu học Kim Đồng (đính kèm biểu mẫu số 03)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, Tổ trưởng tổ Văn phòng và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiền

Đơn vị: Trường tiểu học Kim Đồng
Chương: 622 Loại 070 Khoản 072

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2022

(Đính kèm Quyết định số: 92/QĐ - THKĐ ngày 18/07/2022 của trường tiểu học Kim Đồng)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ quyết định số: 07/QĐ-PGD&ĐT ngày 05 tháng 01 năm 2022 của phòng GD&ĐT thị xã Đông Triều "Về việc giao dự toán ngân sách năm 2022";

Trường tiểu học Kim Đồng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý II năm 2022 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2022	Thực hiện quý II năm 2022	Thực hiện quý I/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý I nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Quyết toán thu	3.875.000.000	568.740.900		
A	Tổng số thu	3.875.000.000	568.740.900		
1	Số thu phí, lệ phí				
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác	3.875.000.000	568.740.900		
1	Tiền ăn bán trú	1.300.000.000	229.504.300		
2	Tiền cấp dưỡng	480.000.000	35.009.200		
3	Tiền trông trưa	650.000.000	64.406.700		
4	Tiền kỹ năng sống	300.000.000	81.185.700		
5	Tiền điện điều hòa	5.000.000	-		
6	Tiền học TA với người NN	550.000.000	95.850.700		
7	Tiền học TA lớp 1,2	55.000.000	8.777.900		
8	Tiền tin học	140.000.000	34.770.400		
9	Tiền nước uống	45.000.000	19.236.000		
10	Tiền BHYT	350.000.000	-		
11	Tiền thưởng				
B	Chi từ nguồn thu để lại	568.740.900	568.740.900		
1	Chi từ nguồn phí để lại				
2	Chi từ nguồn hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-		
3	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	568.740.900	568.740.900		
1	Tiền ăn bán trú	229.504.300	229.504.300		
2	Tiền cấp dưỡng	35.009.200	35.009.200		



3	Tiền trông trưa	64.406.700	64.406.700		
4	Tiền kỹ năng sống	81.185.700	81.185.700		
5	Tiền điện điều hòa	-	-		
6	Tiền học TA với người NN	95.850.700	95.850.700		
7	Tiền học TA lớp 1,2	8.777.900	8.777.900		
8	Tiền tin học	34.770.400	34.770.400		
9	Tiền nước uống	19.236.000	19.236.000		
10	Tiền BHYT	-			
11	Tiền thưởng	-			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.892.000.000	1.189.845.669	24%	30%
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	4.892.000.000	1.189.845.669	24%	30%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.892.000.000	1.189.845.669	24%	30%
a	<u>Chi thanh toán cá nhân</u>	3.886.000.000	966.519.900	25%	28%
	- Mục 6000 Tiền lương	2.210.000.000	534.701.600	24%	29%
	- Mục 6050 Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	-			0%
	- Mục 6100 Phụ cấp lương	1.071.000.000	275.725.700	26%	29%
	- Mục 6200 Tiền thưởng	15.000.000			0%
	- Mục 6250 Phúc lợi tập thể	10.000.000	800.000	8%	0%
	- Mục 6300 Các khoản đóng góp	580.000.000	151.150.400	26%	31%
	- Mục 6400 Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	4.142.200		
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	886.000.000	189.397.769	21%	44%
	Mục 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	171.000.000	26.080.469	15%	22%
	Mục 6550 Vật tư văn phòng	108.000.000	17.575.000	16%	
	Mục 6600 Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	47.000.000	6.779.700	14%	13%
	Mục 6650 Hội nghị	20.000.000	-	0%	
	Mục 6700 Công tác phí	70.000.000	2.400.000	3%	6%
	Mục 6750 Chi phí thuê mướn	120.000.000	20.025.600	17%	32%
	Mục 6900 Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	210.000.000	38.025.000	18%	96%
	Mục 7000 Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	140.000.000	78.512.000	56%	107%
c	<u>Chi mua sắm tài sản</u>	70.000.000	-		0%
	Mục 7050 Mua, đầu tư tài sản vô hình	20.000.000	-		0%
	Mục 6950 Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	50.000.000	-		0%
d	<u>Chi khác</u>	50.000.000	33.928.000	68%	145%
	Mục 7750 Chi khác	50.000.000	33.928.000	68%	145%

3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	0%	0%
1	Mục 6100 Phụ cấp lương				
2	Mục 6105 Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh,SV,CB đi học.				
3	Mục 6550 Vật tư văn phòng				
4	Mục 6750 Chi phí thuê mướn				
5	Mục 6900 Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên				
6	Mục 6950 Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn				
7	Mục 7750 Chi khác				0%

Ngày 18 tháng 07 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiền

